PYWASE	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**	ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 746

Số:02/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	$06M_101/18$	Nhà Máy Bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Phạm Thị Luyện	08/01/2018 9g30-9g45	Diệp Thị Ngọc Loan
2	$07M_101/18$	Điểm Giao Dịch Cấp Nước - An Phú		Trần Quang Vinh	08/01/2018 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
3	$08M_101/18$	Cục Thống Kê Tỉnh		Nguyễn Thị Cẩm Tú	08/01/2018 8g30-8g45	
4	$08M_201/18$	110 Nguyễn Huệ			08/01/2018 9g00-9g15	Phạm Thị Luyện
5	$08M_301/18$	Khu Tái Định Cư Ninh Tịnh			08/01/2018 9g30-9g45	Nguyễn Thị Kim Trang
6	09B01/18	Bể Chứa NMN Tuy Hòa		Diệp Thị Ngọc Loan	08/01/2018 8g00-8g15	

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				$06M_101/18$	$07M_101/18$	$08M_101/18$	$08M_201/18$
1	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,87	6,84	6,84	6,85
2	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,90	1,85	1,91	1,88
3	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,06	0,1	0,1	0,12
4	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	16,17	15,83	17,18	17,18
5	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	45,27	46,3	48,36	48,36
6	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
7	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	7,0	6,9	9,0	9,6
8	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	87	92	98	95
9	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,20	0,20	0,25	0,20
10	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	10,6	10,8	11,0	11,2
11	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,32	0,32	0,38	0,32
13	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
14	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				195M$_3$01/17	196B01/17		
1	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,82	6,94		
2	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,89	1,57		
3	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,1	0,08		
4	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	16,84	16,84		
5	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	48,36	48,87		
6	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)		
7	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	9,3	7,3		
8	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	99	101		
9	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,25	0,25		
10	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11,4	10,6		
11	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,04	0,02		
12	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,38	0,32		
13	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)		
14	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	0,44		

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lãnh Đạo Công Ty	Phòng Kỹ Thuật	Bộ Phận Kiểm nghiệm
Nguyễn Tấn Thuần	Nguyễn Khắc Toàn	Võ Bá Duy Huân